

Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Washington, Quận _____

In re:

Về việc:

Petitioner/s (as listed on the parenting/custody order):
(Các) Nguyên Đơn (như được liệt kê trong lệnh nuôi
dưỡng/giám hộ):

And Respondent/s
(as listed on the parenting/ custody order):
Và (Các) Bị Đơn
(như được liệt kê trong lệnh nuôi dưỡng/giám hộ):

No. _____
Số _____

**Response to Objection about Moving
with Children and Petition about
Changing a Parenting/Custody Order
(Relocation)**

**Phản Hồi Sự Phản Đối Về Việc Chuyển
Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ và Đơn Xin
Thay Đổi Lệnh Nuôi Dưỡng Con/Giám
Hộ (Chuyển Địa Điểm Sống)**

(RSP)

(RSP)

**Response to Objection about Moving with Children and Petition about
Changing a Parenting/Custody Order (Relocation)**

**Phản Hồi Sự Phản Đối Về Việc Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ và
Đơn Xin Thay Đổi Lệnh Nuôi Dưỡng Con/Giám Hộ (Chuyển Địa Điểm
Sống)**

1. Your response

Phản hồi của quý vị

Look at each section of the *Objection* and give your response below.

Xem từng phần của *Phản Đối* và đưa ra phản hồi của quý vị dưới đây.

Statements in the Objection

Các Tuyên Bố trong Phản Đối

1. Name (no response needed.)

Tên (không cần phản hồi.)

2. Legal right to spend time with child/ren

Quyền hợp pháp dành thời gian cho (các) trẻ

[] I agree with what the other party said about this.

Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

[] I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.

Statements in the Objection
Các Tuyên Bố trong Phản Đối

Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

[] I disagree with what the other party said about this because:

Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

3. Notice of move

Thông báo chuyển chỗ ở

[] I agree with what the other party said about this.

Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

[] I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.

Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

[] I disagree with what the other party said about this because:

Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

4. Substantially equal residential time

Thời gian cư trú gần như bằng nhau

[] I agree with what the other party said about this.

Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

[] I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.

Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

[] I disagree with what the other party said about this because:

Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

5. Statements about objecting to the child/ren moving

Các tuyên bố phản đối về việc chuyển chỗ ở của (các) trẻ

[] Does not apply. The objecting parent does not object to the child/ren moving. (Skip to **6**.)

Không áp dụng. Cha/mẹ phản đối sẽ không phản đối về việc chuyển chỗ ở của (các) trẻ.
(Chuyển đến **6**.)

[] Complete a – k below.

Hoàn tất a – k dưới đây.

Statements in the Objection
Các Tuyên Bố trong Phản Đối

a. Relationships
Mối quan hệ

- ☐ I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

b. Agreements
Thỏa thuận

- ☐ I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

c. Contact
Liên hệ

- ☐ I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

d. Limitations
Hạn chế

- ☐ I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

Statements in the Objection
Các Tuyên Bố trong Phản Đối

- ☐ I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

e. Reasons for moving
Lý do chuyển đổi chỗ ở

- ☐ I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

f. Reasons for objecting
Lý do phản đối

- ☐ I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

g. Child/ren
(Các) Trẻ

- ☐ I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

Statements in the Objection
Các Tuyên Bố trong Phản Đối

h. Quality of life

Chất lượng cuộc sống

- ☐ I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

i. Other arrangements

Sắp xếp khác

- ☐ I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

j. Alternatives

Lựa chọn thay thế

- ☐ I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

k. Financial

Tài chánh

- ☐ I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

Statements in the Objection
Các Tuyên Bố trong Phản Đối

[] I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

6. Statements about changing the parenting/ custody order if the child/ren are allowed to move
Các tuyên bố về việc thay đổi lệnh nuôi dưỡng con/giám hộ nếu (các) trẻ được cho phép chuyển chỗ ở

- [] I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- [] I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- [] I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

7. Child Support
Cấp Dưỡng Con

- [] I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- [] I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- [] I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

8. Protection Order
Lệnh Bảo Vệ

- [] I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- [] I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- [] I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

Statements in the Objection
Các Tuyên Bố trong Phản Đối

9. Restraining Order
Lệnh Cấm

- ☐ I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

10. Correct County (Venue)
Quận Phù Hợp (Địa Điểm)

- ☐ I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

11. Child/ren's Home/s
(Các) Nhà Của (Các) Trẻ

- ☐ I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

12. Other people with a legal right to spend time with a child/ren
Những người khác có quyền hợp pháp dành thời gian cho (các) trẻ

- ☐ I agree with what the other party said about this.
Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.
Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.
- ☐ I disagree with what the other party said about this because:
Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

Statements in the Objection
Các Tuyên Bố trong Phản Đối

13. Other court cases involving a child/ren

Các vụ án khác liên quan đến (các) trẻ

☐ I agree with what the other party said about this.

Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.

Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

☐ I disagree with what the other party said about this because:

Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

14. Jurisdiction over child/ren

Thẩm quyền đối với (các) trẻ

☐ I agree with what the other party said about this.

Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.

Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

☐ I disagree with what the other party said about this because:

Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

15. Fees and costs

Phí và chi phí

☐ I agree with what the other party said about this.

Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.

Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

☐ I disagree with what the other party said about this because:

Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

16. Other requests, if any

Các yêu cầu khác, nếu có

☐ I agree with what the other party said about this.

Tôi đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

☐ I don't have enough information to agree or disagree with what the other party said about this.

Tôi không có đủ thông tin để đồng ý hoặc không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này.

☐ I disagree with what the other party said about this because:

Statements in the Objection
Các Tuyên Bố trong Phản Đối

Tôi không đồng ý về những gì đương sự còn lại đã nói về việc này bởi vì:

2. Protection Order

Lệnh Bảo Vệ

Do you want the court to issue a Protection Order as part of the final orders in this case?

Quý vị có muốn tòa án ban hành Lệnh Bảo Vệ như một phần của lệnh cuối cùng trong vụ án này không?

[] **No.** I do not want a Protection Order.

Không. Tôi không muốn có Lệnh Bảo Vệ.

[] **Yes.** (You must file a Petition for Protection Order, form P 001. You may file your Petition for Protection Order using the same case number assigned to this case.)

Có. (Quý vị phải nộp Đơn Xin Lệnh Bảo Vệ, mẫu đơn P 001. Quý vị có thể nộp Đơn Xin Lệnh Bảo Vệ của mình bằng cách sử dụng cùng số hồ sơ được chỉ định cho vụ án này.)

Important! If you need protection **now**, ask the court clerk about getting a Temporary Protection Order.
Quan Trọng! Nếu quý vị cần được bảo vệ **ngay bây giờ**, hãy yêu cầu lục sự tòa án về việc xin Lệnh Bảo Vệ Tạm Thời.

[] **There already is a Protection Order between (name):** _____

_____ and me. (Describe):

Đã có một Lệnh Bảo Vệ giữa (tên):

và tôi. (Mô tả):

Court that issued the order: _____

Tòa án đã ban hành lệnh: _____

Case number: _____

Vụ án số: _____

Expiration date: _____

Ngày hết hạn: _____

3. Restraining Order

Lệnh Cấm

Do you want the court to issue a Restraining Order as part of the final orders in this case?

Quý vị có muốn tòa án ban hành Lệnh Cấm như một phần của lệnh cuối cùng trong vụ án này không?

[] **No.** (Skip to **4.**)

Không. (Chuyển đến **4.**)

[] **Yes.** Check the type of orders you want:

Có. Đánh dấu vào hình thức các lệnh mà quý vị muốn:

[] **Do not disturb** – Order (name/s) _____

not to disturb my peace or the peace of any child listed in the *Objection*.

Không làm phiền – Lệnh ((các) tên)

không làm phiền sự yên bình của tôi hoặc sự yên bình của bất kỳ trẻ nào được liệt kê trong Phản Đối.

- [] **Stay away** – Order (name/s) _____
not to go onto the grounds of or enter my home, workplace, vehicle, or school,
and the daycare or school of any child listed in the *Objection*.

Tránh xa – Lệnh ((các) tên)

không đi vào khuôn viên hoặc vào nhà, nơi làm việc, xe cộ hoặc trường học của tôi hoặc nhà trẻ hay trường học của bất kỳ trẻ nào được liệt kê trong Phản Đối.

- [] Also, not knowingly to go or stay within _____ feet of my home, workplace, vehicle, or school, or the daycare or school of any child listed in the *Objection*.

Ngoài ra, không cố ý đi vào hoặc ở trong phạm vi _____ feet từ nhà, nơi làm việc, xe cộ hoặc trường học của tôi hoặc nhà trẻ hay trường học của bất kỳ trẻ nào được liệt kê trong Phản Đối.

- [] **Do not hurt or threaten** – Order (name/s) _____:
Không làm tổn thương hoặc đe dọa – Lệnh ((các) tên)

- Not to assault, harass, stalk, or molest me or any child listed in the *Objection*; and

Không tấn công, quấy rối, lén theo hoặc làm phiền tôi hoặc bất kỳ trẻ nào được liệt kê trong Phản Đối; và

- Not to use, try to use, or threaten to use physical force against me or the child/ren that would reasonably be expected to cause bodily injury.

Không sử dụng, cố sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực đối với tôi hoặc (các) trẻ có khả năng gây tổn thương cơ thể một cách hợp lý.

Warning! If the court makes this order, the court must consider if weapons restrictions are required by state law; federal law may also prohibit the Restrained Person from possessing firearms or ammunition.

Cảnh Báo! Nếu tòa án đưa ra lệnh này, tòa án phải xem xét liệu luật tiểu bang có yêu cầu ngăn cấm vũ khí hay không; luật liên bang cũng có thể cấm Người Bị Ngăn Cấm sở hữu súng hoặc đạn dược.

- [] **Prohibit weapons and order surrender** – Order (name/s) _____:
Nghiêm cấm vũ khí và ra lệnh giao nộp – Lệnh ((các) tên)

- Not to access, possess, have in their custody or control, or obtain any firearms, other dangerous weapons, or concealed pistol licenses until the Order ends, and

Không tiếp cận, sở hữu hoặc lấy bất kỳ loại súng, vũ khí nguy hiểm nào khác hoặc giấy phép sử dụng súng được giấu kín cho đến khi Lệnh chấm dứt, và

- To immediately surrender any firearms, other dangerous weapons, and any concealed pistol licenses that they have in their custody, control, or possession to (check one): [] the police chief or sheriff [] their lawyer [] other person (name): _____.

Giao nộp ngay lập tức bất kỳ loại súng, vũ khí nguy hiểm nào khác và bất kỳ giấy phép sử dụng súng được giấu kín nào mà họ quản lý, kiểm soát hoặc sở hữu cho (đánh dấu một mục): [-] đội trưởng cảnh sát hoặc cảnh sát trưởng [-] luật sư của họ [-] người khác (tên): _____.

- [] **Other restraining orders:** _____
Các lệnh cấm khác: _____

Important! If you want a restraining order **now**, you must file a Motion for Temporary Family Law Order and Restraining Order or a Motion for Immediate Restraining Order (Ex Parte).

Quan Trọng! Nếu quý vị muốn có lệnh cấm **ngay bây giờ**, quý vị phải nộp Kiến Nghị Xin Lệnh Cấm và Lệnh Tạm Thời về Luật Gia Đình hoặc Kiến Nghị Xin Lệnh Cấm Ngay Lập Tức (Đơn Phương).

4. Requests

Yêu Cầu

I ask the court to *(check all that apply)*:

Tôi yêu cầu tòa án (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- ☐ **Deny** the *Objection about Moving with Children and Petition about Changing a Parenting/Custody Order (Relocation)*.

Từ chối Phản Đối Về Việc Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ và Đơn Xin Thay Đổi Lệnh Nuôi Dưỡng Con/Giám Hộ (Chuyển Địa Điểm Sống).

- ☐ **Approve** the following orders:

Chấp thuận các lệnh sau đây:

- ☐ **Moving the Child/ren** – Allow the child/ren to move with me as described in my *Notice of Intent to Move with Children (Relocation)*.

Chuyển Chỗ Ở Cho (Các) Trẻ – Cho phép (các) trẻ chuyển chỗ ở cùng với tôi như được mô tả trong Thông Báo Về Ý Định Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ của tôi (Chuyển Địa Điểm Sống).

- ☐ **Parenting/Custody Order** – If the court allows the children to move:

Lệnh Nuôi Dưỡng Con/Giám Hộ – Nếu tòa án cho phép các trẻ chuyển chỗ ở:

- ☐ Do not change the current parenting/custody order.

Không thay đổi lệnh nuôi dưỡng/giám hộ hiện tại.

- ☐ Approve my proposed *Parenting Plan or Residential Schedule*.

Chấp thuận Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con hoặc Lịch Trình Cư Trú của tôi.

- ☐ Approve the other parent's proposed *Parenting Plan or Residential Schedule*.

Chấp thuận Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con hoặc Lịch Trình Cư Trú được đề xuất của cha/mẹ còn lại.

- ☐ **Child Support** – Approve a new *Child Support Order* as necessary.

Cấp Dưỡng Con – Chấp thuận Lệnh Cấp Dưỡng Con mới khi cần thiết.

- ☐ **Protection / Restraining Order**

Lệnh Bảo Vệ / Lệnh Cấm

- ☐ Approve a *Protection Order*

Chấp thuận một Lệnh Bảo Vệ

- ☐ Approve a *Restraining Order*.

Chấp thuận một Lệnh Cấm.

- ☐ **Fees** – Order the other parent to pay for my costs, lawyer fees, and other fees.

Phí – Lệnh cho cha/mẹ còn lại phải chi trả chi phí của tôi, phí luật sư và các khoản phí khác.

- ☐ **Other** (specify): _____

Khác (nêu rõ): _____

Person filing this Response fills out below:

Người đang nộp Phản Hồi này điền vào dưới đây:

I declare under penalty of perjury under the laws of the State of Washington that the facts I have provided on this form (including any attachments) are true. [] I have attached (#): _____ pages.
Tôi cam đoan dưới hình phạt khai man theo luật lệ của Tiểu Bang Washington rằng các thông tin tôi đã cung cấp trong mẫu đơn này (bao gồm bất kỳ đính kèm nào) đều đúng sự thật. [-] Tôi đã đính kèm (#): _____ trang.

Signed at (city and state): _____ Date: _____
Đã ký tại (thành phố và tiểu bang): _____ Ngày: _____

► _____
Person filing Response signs here *Print name*
Người đang nộp Phản Hồi này ký ở đây *Tên viết in*

I agree to accept legal papers for this case at (check one):
Tôi đồng ý nhận giấy tờ pháp lý cho vụ án này tại (đánh dấu một mục):

- [] my lawyer's address, listed below.
địa chỉ luật sư của tôi, được liệt kê dưới đây:
- [] Email – Respondent agrees to accept service of legal papers for this case by email at this address: _____
Email – Bị Đơn đồng ý chấp nhận việc tổng đạt giấy tờ pháp lý cho vụ án này qua email theo địa chỉ này:
- [] the following address (this does **not** have to be your home address):
*địa chỉ dưới đây (địa chỉ này **không** phải là địa chỉ nhà quý vị):*

Street Address or PO Box *City* *State* *Zip*
Địa Chỉ Đường hoặc PO Box *Thành Phố* *Tiểu Bang* *Mã Vùng*

*(If this address changes before the case ends, you **must** notify all parties and the court clerk in writing. You may use the Notice of Address Change form (FL All Family 120).)*

*(Nếu địa chỉ này thay đổi trước khi vụ án chấm dứt, quý vị **phải** thông báo cho tất cả các bên và lục sự tòa án bằng văn bản. Quý vị có thể sử dụng mẫu đơn Thông Báo Thay Đổi Địa Chỉ (FL Tất cả gia đình 120).)*

Important! You must fill out and file a Confidential Information form (FL All Family 001) with the court clerk.
Quan Trọng! Quý vị phải điền vào và nộp mẫu đơn Thông Tin Mật (FL Tất cả gia đình 001) cho lục sự tòa án.

Lawyer (if any) fills out below:
Luật sư (nếu có) điền vào dưới đây:

► _____
Lawyer signs here *Print name and WSBA No.* *Date*
Luật sư ký ở đây *Tên viết in và WSBA Số* *Ngày*

Lawyer's Address *City* *State* *Zip*
Địa Chỉ Của Luật Sư *Thành Phố* *Tiểu Bang* *Mã Vùng*

Email (if applicable): _____
Email (nếu có):

Warning! Documents filed with the court are available for anyone to see unless they are sealed. Financial, medical, and confidential reports, as described in General Rule 22, **must** be sealed so they can only be seen by the court, the other party, and the lawyers in your case. Seal those documents by filing them separately, using a sealed cover sheet (form FL All Family 011, 012, or 013). You may ask for an order to seal other documents.

Cảnh Báo! Mọi người đều có thể xem các văn kiện nộp cho tòa án hiện có trừ khi các văn kiện này được niêm phong. Các báo cáo tài chính, y tế và bảo mật, như được mô tả trong Quy Tắc Chung 22, **phải** được niêm phong để chỉ tòa án, đương sự còn lại và luật sư trong vụ án của quý vị mới có thể xem các báo cáo này. Niêm phong các văn kiện đó bằng cách lưu trữ chúng riêng biệt, sử dụng một tờ bìa được có niêm phong (mẫu đơn FL Tất cả gia đình 011, 012 hoặc 013). Quý vị có thể yêu cầu một lệnh để niêm phong các văn kiện khác.